zhào hè

兆赫

noun (unit of frequency) · megahertz (MHz)

Example Sentences

Zhè ge diàn tái de pín lǜ shì yī bǎi zhào hè
这个电台的频率是一百兆赫。

This radio station's frequency is 100 megahertz.

Lǎo shì shōu yīn jī zhǐ néng jiē shōu zhōng bō pín lǜ zài jǐ bǎi zhào hè yǐ xià
老式收音机只能接收中波，频率在几百兆赫以下。

Old radios can only receive medium wave, with frequencies below a few hundred megahertz.

Trace each character, then write the word on your own.